

Số: /2021/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

## **THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về xác định, trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về xác định, trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư 39/2013/TT-NHNN).*

### **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2013/TT-NHNN**

#### **1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 6 như sau:**

“3. Các khoản tái cấp vốn được phân loại theo mức độ rủi ro tăng dần như sau:

##### **a) Nhóm 1:**

(i) Các khoản tái cấp vốn trong hạn (bao gồm cả các sản phẩm tái cấp vốn được gia hạn tự động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước);

(ii) Các khoản tái cấp vốn không quy định thời hạn thanh toán phát sinh dưới 06 tháng;

##### **b) Nhóm 2:**

(i) Các khoản tái cấp vốn đã quá hạn dưới 06 tháng;

(ii) Các khoản tái cấp vốn không quy định thời hạn thanh toán phát sinh từ 06 tháng đến dưới 01 năm;

(iii) Các khoản tái cấp vốn được gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn;

## c) Nhóm 3:

- (i) Các khoản tái cấp vốn đã quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- (ii) Các khoản tái cấp vốn không quy định thời hạn thanh toán phát sinh từ 01 năm đến dưới 03 năm;
- (iii) Các khoản tái cấp vốn được gia hạn nợ lần thứ 02 còn trong hạn;
- (iv) Các khoản tái cấp vốn đã được gia hạn nợ lần đầu và quá hạn dưới 06 tháng;

## d) Nhóm 4:

- (i) Các khoản tái cấp vốn đã quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- (ii) Các khoản tái cấp vốn không quy định thời hạn thanh toán phát sinh từ 03 năm đến dưới 05 năm;
- (iii) Các khoản tái cấp vốn được gia hạn nợ lần thứ 03 còn trong hạn;
- (iv) Các khoản tái cấp vốn đã gia hạn nợ lần đầu và quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- (v) Các khoản tái cấp vốn đã gia hạn nợ lần thứ 02 và quá hạn dưới 06 tháng;

## đ) Nhóm 5:

- (i) Các khoản tái cấp vốn đã quá hạn từ 02 năm trở lên;
- (ii) Các khoản tái cấp vốn không quy định thời hạn thanh toán phát sinh từ 05 năm trở lên;
- (iii) Các khoản tái cấp vốn được gia hạn nợ lần thứ 04 trở lên;
- (iv) Các khoản tái cấp vốn đã gia hạn nợ lần đầu và quá hạn trên 01 năm;
- (v) Các khoản tái cấp vốn đã gia hạn nợ lần thứ 02 và quá hạn trên 06 tháng;
- (vi) Các khoản nợ được khoan.”

## 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu nhà cung cấp, các khoản phải thu cá nhân, tổ chức bên ngoài có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả.

- a) Chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả bao gồm:
  - Một trong số các chứng từ gốc sau: Hợp đồng kinh tế, cam kết nợ hoặc bản án, quyết định của Tòa án về nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức phải trả cho Ngân hàng Nhà nước;
  - Bản thanh lý hợp đồng (nếu có);
  - Các văn bản, tài liệu, chứng từ có liên quan đến việc phát sinh, ghi nhận nghĩa vụ nợ của tổ chức, cá nhân với Ngân hàng Nhà nước.

## b) Phân nhóm

i) Nhóm 1: Các khoản phải thu khách hàng, nhà cung cấp trong hạn hoặc quá hạn dưới 06 tháng;

ii) Nhóm 2:

- Các khoản phải thu khách hàng, nhà cung cấp quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;

- Các khoản phải thu của cá nhân, tổ chức theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trong thời hạn tự nguyện thi hành án;

iii) Nhóm 3:

- Các khoản phải thu khách hàng, nhà cung cấp đã quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;

- Các khoản phải thu của cá nhân, tổ chức theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quá thời hạn tự nguyện thi hành án dưới 06 tháng;

iv) Nhóm 4:

- Các khoản phải thu khách hàng, nhà cung cấp đã quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;

- Các khoản phải thu của cá nhân, tổ chức theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quá thời hạn tự nguyện thi hành án từ 06 tháng đến dưới 01 năm;

v) Nhóm 5:

- Các khoản phải thu khách hàng, nhà cung cấp đã quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Các khoản phải thu của cá nhân, tổ chức theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quá thời hạn tự nguyện thi hành án trên 01 năm;”

**3. Sửa đổi Khoản 4 Điều 9 như sau:**

“4. Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước

Việc xử lý các khoản thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước được thực hiện theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép dùng khoản dự phòng rủi ro để xử lý các khoản thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước, bao gồm: các khoản thanh toán với Nhà nước và Ngân sách nhà nước đã hết thời hạn thanh toán hoặc không có thời hạn thanh toán và sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm chưa được hoàn trả hoặc chưa có biện pháp xử lý.”

**4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 9 như sau:**

“5. Các khoản phải thu quy định tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư này.

Các khoản phải thu có khả năng tổn thất, không thu hồi được trong quá trình hoạt động mà Ngân hàng Nhà nước có đủ bằng chứng tin cậy xác định đối tượng phải thu là tổ chức đã phá sản, giải thể, đối tượng phải thu là cá nhân đang

mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết, hoặc khoản nợ đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú (có văn bản của cơ quan thi hành án hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi đối tượng thu nợ có hộ khẩu thường trú.”

**5. Bãi bỏ Khoản 7 Điều 9.**

**6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:**

“Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu liên quan quy định tại Điều 10 Thông tư này, ý kiến thẩm định của Vụ Tài chính – Kế toán và ý kiến tham gia của các đơn vị có liên quan, Hội đồng xử lý khoản tổn thất phân tích, đánh giá, đề xuất phương án xử lý và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước lấy ý kiến Bộ Tài chính trước khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý đối với từng khoản tổn thất cụ thể.

Riêng đối với các khoản nợ tại điểm a Khoản 3 Điều 9 và khoản thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này, Hội đồng xử lý tổn thất phải báo cáo, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước lấy ý kiến Bộ Tài chính và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước khi xử lý. Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý đối với từng khoản tổn thất.”

**7. Bổ sung điểm h, i, j vào Khoản 2 Điều 12 như sau:**

“h) Đại diện Bộ Tài chính (Cán bộ cấp Vụ, Cục trở lên);

i) Đại diện Bộ Tư pháp (Cán bộ cấp Vụ, Cục trở lên)

j) Đơn vị có liên quan theo đề nghị của Vụ Tài chính – Kế toán.”

**8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 14 như sau:**

“2. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất và sau khi đã thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản tổn thất nhưng không thể thu hồi được, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho xuất toán khoản tổn thất đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro ra khỏi tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán. Trình tự xử lý, thành phần Hội đồng xử lý các khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán được quy định tại Khoản 2a, Khoản 2b Điều này.

Hồ sơ đối với các khoản tổn thất đã được xuất toán ra khỏi tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm cả hồ sơ xử lý tổn thất và toàn bộ tài liệu chứng minh Thủ trưởng đơn vị đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nhưng không thu hồi được.”

**9. Bổ sung Khoản 2a, 2b, 2c vào Điều 14 như sau:**

“2a. Thành phần Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán

a) Chủ tịch Hội đồng: 01 Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

b) Các thành viên Hội đồng: Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Phó Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng, Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng thuộc các đơn vị Ngân hàng Nhà nước sau:

- Vụ Tài chính – Kế toán, Phó Chủ tịch thường trực;
- Vụ Kiểm toán nội bộ;
- Vụ Chính sách tiền tệ;
- Vụ Tín dụng;
- Vụ Pháp chế;
- Vụ Tổ chức cán bộ;
- Cục Phát hành và Kho quỹ;
- Đại diện Bộ Tài chính (Cán bộ cấp Vụ, Cục trở lên);
- Đại diện Bộ Tư pháp (Cán bộ cấp Vụ, Cục trở lên);
- Đơn vị có liên quan theo đề nghị của Vụ Tài chính – Kế toán.”.

c) Vụ Tài chính – Kế toán thực hiện chức năng giúp việc cho Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán trong trường hợp cần thiết. Chủ tịch Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán quyết định trưng tập một số cán bộ từ các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có liên quan giúp việc cho Hội đồng xử lý tổn thất theo đề nghị của Vụ Tài chính – Kế toán.

2b. Trình tự xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán được thực hiện như sau:

a) Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất và sau khi đã thực hiện các biện pháp để thu hồi khoản tổn thất nhưng không thể thu hồi được, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước nơi có khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán chỉ đạo các bộ phận liên quan thuyết minh, giải trình, lập biên bản, đề xuất xử lý tổn thất (kèm theo bản sao chụp hồ sơ các khoản tổn thất có xác nhận của đơn vị) và gửi Vụ Tài chính – Kế toán.

b) Vụ Tài chính – Kế toán làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tài liệu liên quan tới các khoản tổn thất do đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước gửi về, thực hiện thẩm định, tổng hợp nguyên trạng hồ sơ và gửi xin ý kiến các đơn vị có thành viên trong Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán quy định tại khoản 2a Điều này.

c) Vụ Tài chính – Kế toán xem xét và có văn bản đề nghị Vụ Tổ chức cán bộ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thành lập Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định tại Khoản 2a Điều này.

d) Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu liên quan quy định tại Điều 10 Thông tư này và các văn bản chứng minh các khoản tổn thất là không thể thu hồi, ý kiến thẩm

định của Vụ Tài chính – Kế toán và ý kiến tham gia của các đơn vị có liên quan, Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán phân tích, đánh giá, đề xuất phương án xử lý và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước lấy ý kiến Bộ Tài chính trước khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định xuất toán đối với từng khoản khoản tổn thất đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro ra khỏi tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán.

Riêng đối với các khoản nợ tại điểm a Khoản 3 Điều 9 và khoản thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này, Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán phải báo cáo, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước lấy ý kiến Bộ Tài chính và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi lập phương án xử lý.

đ) Căn cứ Quyết định của Thống đốc về việc xuất toán khoản tổn thất đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro ra khỏi tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán, Vụ Tài chính – Kế toán phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện hạch toán xuất toán khoản tổn thất đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro ra khỏi tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán.

2c. Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điểm d Khoản 2b Điều này.

b) Kiểm tra việc thực hiện xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán sau khi đã có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

c) Xử lý các nội dung khác có liên quan đến việc xử lý khoản tổn thất đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán.”

## **Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2021.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Công báo;
- Bộ Tư pháp (*để kiểm tra*);
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VP, PC, TCKT (05 bản).

**THỐNG ĐỐC**